



Công ty Cổ phần Vinafco

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 49

Công ty Cổ phần Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với lần gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 2 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và Chi nhánh miền Bắc tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh miền Nam tại Tầng 12, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch	
Ông Trịnh Thanh Phong	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Bà Phạm Lê Văn Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Nam Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên	
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Ông Vertennikov Vladimir	Thành viên	
Ông Vũ Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Luyến	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Phương Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Ông Vũ Đức Lợi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2012
Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2012
Ông Ngô Trọng Vũ	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2012
Ông Dương Đức Tặng	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất	
Ông Bùi Tường Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012
Ông Andrew Hulse	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty hiện tại là Ông Vũ Tuấn Anh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Tập đoàn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, ngoại trừ vấn đề nêu trong báo cáo kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc: 

Ông Vũ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 60923724/15504873

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 5 đến trang 49 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Ngoại trừ vấn đề được nêu trong đoạn dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1, Tập đoàn đã hợp nhất khoản đầu tư vào một công ty liên doanh, là Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long, theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày. Tuy nhiên, chúng tôi đã không thể thực hiện các thủ tục soát xét cần thiết đối với các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên doanh này cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 do chúng tôi không phải là công ty kiểm toán của đơn vị này. Ngoài ra, như đã được trình bày trong báo cáo kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 về ngày 30 tháng 8 năm 2011, chúng tôi đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với việc Tập đoàn đã ghi nhận khoản đầu tư vào công ty liên doanh này và khoản đầu tư vào một công ty liên kết khác, là Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco, theo giá gốc thay vì hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 7 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Dựa trên những tài liệu hiện có, chúng tôi đã không thể thực hiện được các thủ tục soát xét thay thế khác để xác định tính đầy đủ và giá trị của khoản mục đầu tư vào công ty liên doanh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, cũng như khoản mục lãi/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho các giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1067/KTV



Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0816/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		266.439.911.358	299.187.165.356
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	63.666.075.794	87.173.686.361
111	1. Tiền		15.673.337.952	23.953.298.898
112	2. Các khoản tương đương tiền		47.992.737.842	63.220.387.463
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	29.950.000.000	22.300.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		29.950.000.000	22.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		125.761.172.459	145.335.621.993
131	1. Phải thu khách hàng	6	85.137.249.294	89.778.742.673
132	2. Trả trước cho người bán		4.261.546.377	35.672.415.891
135	3. Các khoản phải thu khác	7	44.828.890.624	27.185.421.642
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.466.513.836)	(7.300.958.213)
140	IV. Hàng tồn kho	8	8.900.390.637	8.174.332.330
141	1. Hàng tồn kho		8.900.390.637	8.174.332.330
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.162.272.468	36.203.524.672
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	5.894.328.614	4.500.533.190
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.763.582.355	16.955.915.426
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	5.393.646.762	5.640.408.634
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	10.110.714.737	9.106.667.422
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		360.438.448.070	320.109.032.200
220	I. Tài sản cố định		286.187.590.778	246.394.996.020
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	114.357.068.593	114.007.471.161
222	Nguyên giá		221.888.800.957	215.201.326.854
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(107.531.732.364)	(101.193.855.693)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	6.364.787.579	-
225	Nguyên giá		6.364.787.579	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	115.047.416.188	84.024.081.053
228	Nguyên giá		119.897.223.063	87.266.600.085
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.849.806.875)	(3.242.519.032)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	50.418.318.418	48.363.443.806
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	65.455.371.644	63.574.062.564
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		34.815.371.644	40.494.062.564
258	2. Đầu tư dài hạn khác		44.800.000.000	44.800.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(14.160.000.000)	(21.720.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		8.795.485.648	10.139.973.616
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	7.938.028.938	9.046.746.458
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	151.866.705	233.154.452
268	3. Tài sản dài hạn khác		705.590.005	860.072.706
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		626.878.359.428	619.296.197.556

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		119.583.882.650	115.129.438.054
310	I. Nợ ngắn hạn		91.565.380.023	86.302.692.111
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	13.538.594.443	12.154.445.661
312	2. Phải trả người bán		55.030.233.844	63.734.757.337
313	3. Người mua trả tiền trước		79.509.804	81.306.252
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.511.383.618	1.065.062.872
315	5. Phải trả người lao động		2.001.702.444	4.498.995.615
316	6. Chi phí phải trả	20	15.262.919.098	2.397.940.266
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	3.668.553.499	2.229.800.833
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		472.483.273	140.383.275
330	II. Nợ dài hạn		28.018.502.627	28.826.745.943
333	1. Phải trả dài hạn khác		807.471.360	739.142.126
334	2. Vay và nợ dài hạn	22	25.460.889.806	26.059.406.374
336	3. Dự phòng trợ cấp thôi việc		1.750.141.461	2.028.197.443
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		492.682.818.363	489.468.595.013
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	492.682.818.363	489.468.595.013
411	1. Vốn cổ phần		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47.084.881.504	47.084.881.504
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		3.403.767.361	2.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(238.790.000)	(238.790.000)
416	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		8.830.179	66.577.685
417	6. Quỹ đầu tư phát triển		9.300.535.841	9.300.535.841
418	7. Quỹ dự phòng tài chính		3.483.755.905	3.483.755.905
419	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		238.790.000	238.790.000
420	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89.401.047.573	87.532.844.078
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	24	14.611.658.415	14.698.164.489
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		626.878.359.428	619.296.197.556

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	8.442	32.072

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng


Vũ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	233.056.550.455	244.406.052.594
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	233.056.550.455	244.406.052.594
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(222.962.688.120)	(209.229.748.013)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.093.862.335	35.176.304.581
21	6. Doanh thu tài chính	25.2	13.039.726.604	14.939.748.581
22	7. Chi phí tài chính	27	(2.290.363.931)	(9.763.200.611)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.288.853.850)	(6.588.919.145)
24	8. Chi phí bán hàng		(1.467.675.082)	(263.872.880)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(22.266.986.959)	(24.288.052.119)
30	10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.891.437.033)	15.800.927.552
31	11. Thu nhập khác	28	1.878.361.882	495.433.847
32	12. Chi phí khác	28	(1.314.076.549)	(440.373.695)
40	13. Lợi nhuận khác	28	564.285.333	55.060.152
45	14. Phần lãi/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	16.1	7.389.924.998	(1.428.389.169)
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		5.062.773.298	14.427.598.535
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(430.548.254)	(6.124.153.696)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	(81.287.747)	312.157.788
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.550.937.297	8.615.602.627
61	Trong đó:			
62	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số	24	237.352.050	1.378.394.754
	18.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ	23.1	4.313.585.247	7.237.207.873
70	19. Lãi trên mỗi cổ phiếu	32		
	- Lãi cơ bản		127	362
	- Lãi suy giảm		127	207

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng


Vũ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		249.486.352.900	262.005.255.128
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(227.997.387.343)	(224.666.846.173)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(21.331.981.354)	(15.602.045.285)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.458.159.909)	(3.876.842.437)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	30.2	-	(6.909.979.910)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.209.399.615	25.735.392.641
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.982.439.048)	(39.216.731.738)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh		(6.074.215.139)	(2.531.797.774)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(20.035.568.716)	(73.309.770.213)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		300.554.545	10.150.008
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.174.294.107)	(14.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		7.915.306	13.109.430.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	9.000.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.779.317.901	16.128.408.008
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(18.122.075.071)	(49.061.782.197)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Nhận vốn góp từ cổ đông thiểu số		-	8.504.500.000
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10.980.321.439	33.850.000.000
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.194.727.242)	(47.561.333.463)
35	4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	10.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		785.594.197	(5.196.833.463)

BAO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(23.410.696.013)	(56.790.413.434)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		87.173.686.361	194.629.235.183
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(96.914.554)	151.505.124
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	63.666.075.794	137.990.326.873



Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với lần gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 2 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và Chi nhánh miền Bắc tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh miền Nam tại Tầng 12, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là: 114 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 134 người)

Công ty có các công ty con sau:

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (“Vận tải Biển Vinafco”)

Công ty Vận tải Biển Vinafco, trước đây là Công ty TNHH Vận tải Biển, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105275178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006 với mức vốn điều lệ là 3.000.000.000 VNĐ. Hoạt động chính của Vận tải Biển Vinafco là kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Công ty con này có trụ sở chính số 36 Đường Phạm Hùng, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Hà Nội và văn phòng giao dịch tại số 33C Phố Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Sau đó, công ty này đã chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 5 năm 2011, với mức vốn điều lệ là 45.350.000.000 VNĐ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty nắm 74,5% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco (“Tiếp vận Vinafco”)

Công ty Tiếp vận Vinafco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000089 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 7 năm 2003 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với mức vốn điều lệ là 25.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Tiếp vận Vinafco là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ. Công ty Tiếp vận Vinafco có trụ sở chính tại 33C Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội và văn phòng giao dịch tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (“Vận tải và Dịch vụ Vinafco”)

Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với mức vốn điều lệ là 20.000.000.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (“Vận tải và Dịch vụ Vinafco”) (tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco là kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác. Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco có trụ sở chính tại 33C Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội và văn phòng giao dịch tại số 398 Bạch Đằng, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội (“Đầu tư Vinafco Hà Nội”)

Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105028595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 14.500.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội là kinh doanh vận tải đa phương thức bao gồm cả vận tải đường bộ, đường sông và đường biển; các dịch vụ hỗ trợ vận tải và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội có trụ sở chính có trụ sở chính tại số 36 Phạm Hùng, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Hà Nội và văn phòng giao dịch tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị về việc tái cơ cấu đầu tư tài chính, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội (do Công ty nắm 100% quyền sở hữu) và thực hiện góp vốn điều lệ vào công ty này bằng toàn bộ phần vốn góp liên doanh của Công ty trong Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long với giá trị ghi sổ là 14.356.830.730 VNĐ theo biên bản góp vốn điều lệ ngày 25 tháng 12 năm 2010. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty và các đối tác đầu tư trong Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long vẫn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đăng ký chuyển đổi tên chủ sở hữu phần vốn góp liên doanh nêu trên và do đó, Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội chưa đi vào hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (“Vinafco Đình Vũ”)

Công ty Vinafco Đình Vũ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0202007291 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 2 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 30.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Đình Vũ là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Đình Vũ có trụ sở chính tại số 2/254 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty nắm 70% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng (“Vinafco Đà Nẵng”)

Công ty Vinafco Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401389827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 25.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Đà Nẵng là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Đà Nẵng có trụ sở chính tại Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng. Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương ("Vinafco Bình Dương")

Công ty Vinafco Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701833950 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 2 năm 2011, với mức vốn điều lệ là 45.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Bình Dương là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Bình Dương có trụ sở chính tại Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang ("Vinafco Hậu Giang")

Công ty Vinafco Hậu Giang được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000006 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 30.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Hậu Giang là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Bình Dương có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty Vinafco Hậu Giang chưa đi vào hoạt động và Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nhiên liệu, phụ tùng, công cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản được cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình dựa trên:

- (i) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT00070 cho lô đất số 53 có diện tích là 10.515 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 31 tháng 5 năm 2001 với thời hạn sử dụng đến ngày 22 tháng 12 năm 2049.
- (ii) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00321/QĐ cho lô đất xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh có diện tích là 14.625 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16 tháng 2 năm 2006 với thời hạn sử dụng đến ngày 22 tháng 12 năm 2049.
- (iii) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT00071 cho lô đất số 44 có diện tích là 10.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 31 tháng 5 năm 2010 với thời hạn sử dụng đến ngày 22 tháng 12 năm 2049.
- (iv) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD560562 cho lô đất số 1416 có diện tích là 14.756 m² tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An Tỉnh Bình Dương do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 2 năm 2011 với thời hạn sử dụng đến tháng 12 năm 2045.
- (v) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1486953 cho lô đất số 106 có diện tích là 41.308 m² tại Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 5 tháng 6 năm 2012 với thời hạn sử dụng đến tháng 1 năm 2059.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Quyền sử dụng đất	43 – 47 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Công ty mua các công ty con là các thực thể có tư cách pháp nhân nhưng chưa đáp ứng điều kiện là một hoạt động kinh doanh do các đơn vị này chưa có các yếu tố đầu vào, chưa có các quy trình để xử lý yếu tố đầu vào hay chưa có các yếu tố đầu ra. Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế hoãn lại được ghi nhận.

3.11 Đầu tư vào công ty liên doanh

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong kỳ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến 30 tháng 6 năm 2012 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong năm tài chính 2010.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá này sẽ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo Thông tư 201 khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo CMKTVN 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của đơn vị bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nếu Tập đoàn áp dụng CMKTVN số 10 cho các kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 là không đáng kể.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Thông tư 210 hiện không đưa ra yêu cầu về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Tiền mặt	352.091.704	702.819.774
Tiền gửi ngân hàng	15.321.246.248	23.250.479.124
Các khoản tương đương tiền (*)	47.992.737.842	63.220.387.463
	<u>63.666.075.794</u>	<u>87.173.686.361</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VNĐ tại ngân hàng với lãi suất từ 9% đến 12%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Cho vay cá nhân (*)	13.300.000.000	13.300.000.000
Các khoản tiền gửi ngân hàng (**)	16.650.000.000	9.000.000.000
	<u>29.950.000.000</u>	<u>22.300.000.000</u>

(*) Đây là các khoản cho cá nhân vay, không có tài sản bảo đảm và có ngày đáo hạn là ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa xác định mức lãi suất cụ thể của các khoản cho vay này. Theo điều khoản của các hợp đồng cho vay, lãi suất sẽ không vượt quá 50% lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại cho vay tương ứng.

(**) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm bằng VNĐ tại ngân hàng với lãi suất 13%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	167.077.225	1.194.572.846
Phải thu từ khách hàng	84.970.172.069	88.584.169.827
	<u>85.137.249.294</u>	<u>89.778.742.673</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	438.902.777	245.881.321
Phải thu Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quất		
Động về tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng	464.958.000	464.958.000
Trả hộ khách hàng phụ phí phát sinh trong quá trình vận chuyển	573.129.879	862.987.068
Cho vay (*)	3.997.328.729	3.997.328.729
Phải thu lợi nhuận được chia (**)	13.068.615.918	-
Phải thu cước vận chuyển	4.860.176.674	-
Phải thu chuyển nhượng cổ phần (***)	15.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	526.969.408	-
Phải thu nhân viên	-	37.127.137
Phải thu khác	5.898.809.239	1.577.139.387
	44.828.890.624	27.185.421.642

(*) Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương vay với lãi suất là 15%/năm. Khoản cho vay này không có tài sản bảo đảm và đã đáo hạn từ tháng 3 năm 2009. Do khoản cho vay này khó có khả năng thu hồi, Công ty đã ngừng ghi nhận lãi vay phát sinh từ năm 2011. Công ty cũng đã đồng thời trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 3.858.100.325 đồng cho khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

(**) Đây là phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long, công ty liên doanh của Tập đoàn, theo biên bản họp Hội đồng Thành viên ngày 19 tháng 3 năm 2012.

(***) Đây là khoản phải thu phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng phần vốn góp trong Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco trong năm 2011.

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Vật liệu	12.657.417	1.739.932
Chi phí kinh doanh dở dang	-	121.475.827
Nhiên liệu	4.921.381.847	5.498.774.251
Phụ tùng, công cụ	3.966.351.373	2.552.342.320
	8.900.390.637	8.174.332.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Thuê văn phòng, thuê kho	2.365.244.302	2.351.427.054
Phí bảo hiểm	943.816.373	258.004.970
Công cụ, dụng cụ	914.281.324	754.230.162
Thiết bị văn phòng	23.971.969	-
Chi phí quảng cáo	391.096.928	763.059.240
Phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	104.418.573	-
Trả trước ngắn hạn khác	1.151.499.145	373.811.764
	<u>5.894.328.614</u>	<u>4.500.533.190</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 30.2)	5.393.646.762	5.640.408.634
	<u>5.393.646.762</u>	<u>5.640.408.634</u>

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Tạm ứng cho nhân viên	7.226.321.558	6.228.454.643
Đặt cọc thuê văn phòng và phương tiện vận tải	2.518.561.277	2.878.212.779
Cầm cố, kỹ quỹ, lý cợc ngắn hạn	365.831.902	-
	<u>10.110.714.737</u>	<u>9.106.667.422</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Trang thiết bị văn phòng		Đơn vị tính: VNĐ	
										Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	79.721.575.834	25.171.174.297	107.331.862.913	2.976.713.810	215.201.326.854					
- Mua trong kỳ	-	23.863.636	843.000.000	52.204.020	919.067.656					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	7.233.797.418	-	-	7.233.797.418					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(245.191.500)	(1.166.062.926)	(54.136.545)	(1.465.390.971)					
Số dư cuối kỳ	79.721.575.834	32.183.643.851	107.008.799.987	2.974.781.285	221.888.800.957					
Trong đó:										
Đã khấu hao hết	-	1.552.630.986	21.765.139.433	826.315.508	24.144.085.927					
Giá trị khấu hao lũy kế:										
Số dư đầu kỳ	10.207.291.159	4.406.018.220	84.266.433.294	2.314.113.020	101.193.855.693					
- Khấu hao trong kỳ	2.202.797.775	1.924.826.056	3.150.546.857	333.449.306	7.611.619.994					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(245.191.500)	(978.191.954)	(50.359.869)	(1.273.743.323)					
Số dư cuối kỳ	12.410.088.934	6.085.652.776	86.438.788.197	2.597.202.457	107.531.732.364					
Giá trị còn lại:										
Số dư đầu kỳ	69.514.284.675	20.765.156.077	23.065.429.619	662.600.790	114.007.471.161					
Số dư cuối kỳ	67.311.486.900	26.097.991.075	20.570.011.790	377.578.828	114.357.068.593					

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày ở Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

Phương tiện vận tải

Nguyên giá:		
Số dư đầu kỳ		-
Tăng trong kỳ	6.364.787.579	-
Số dư cuối kỳ	<u>6.364.787.579</u>	-
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số dư đầu kỳ		-
Số dư cuối kỳ		-
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu kỳ		-
Số dư cuối kỳ	<u>6.364.787.579</u>	<u>-</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	85.280.824.970	1.985.775.115	87.266.600.085
Tăng trong kỳ	<u>32.545.622.978</u>	<u>85.000.000</u>	<u>32.630.622.978</u>
Số dư cuối kỳ	<u>117.826.447.948</u>	<u>2.070.775.115</u>	<u>119.897.223.063</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	2.905.409.854	337.109.178	3.242.519.032
Hao mòn trong kỳ	<u>1.421.997.054</u>	<u>185.290.789</u>	<u>1.607.287.843</u>
Số dư cuối kỳ	<u>4.327.406.908</u>	<u>522.399.967</u>	<u>4.849.806.875</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu kỳ	<u>82.375.415.116</u>	<u>1.648.665.937</u>	<u>84.024.081.053</u>
Số dư cuối kỳ	<u>113.499.041.040</u>	<u>1.548.375.148</u>	<u>115.047.416.188</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Dự án bến xe tải Ngũ Hiệp	4.652.312.961	36.488.747.969
Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	6.103.601.431	4.199.426.431
Dự án kho Hậu Giang	30.726.618.954	122.467.020
Dự án kho Đà Nẵng	2.674.865.760	2.267.904.434
Dự án kho Bình Dương	717.573.575	4.017.818
Dự án phần mềm quản lý kho	5.543.345.737	5.280.880.134
	<u>50.418.318.418</u>	<u>48.363.443.806</u>

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh	34.815.371.644	40.494.062.564
Đầu tư dài hạn khác	44.800.000.000	44.800.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	<u>(14.160.000.000)</u>	<u>(21.720.000.000)</u>
	<u>65.455.371.644</u>	<u>63.574.062.564</u>

16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long</i>	
Giá trị đầu tư:		
Số dư đầu kỳ		<u>14.356.830.730</u>
Số dư cuối kỳ		<u>14.356.830.730</u>
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi góp vốn vào công ty liên doanh		
Số dư đầu kỳ		26.137.231.834
Phần sở hữu trong lợi nhuận của công ty liên doanh trong kỳ		7.389.924.998
Cổ tức được chia trong kỳ		<u>(13.068.615.918)</u>
Số dư cuối kỳ		<u>20.458.540.914</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ		<u>40.494.062.564</u>
Số dư cuối kỳ		<u>34.815.371.644</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh (tiếp theo)

Công ty Tiếp vận Thăng Long, công ty liên doanh của Tập đoàn, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1709/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 24 tháng 8 năm 2009 với mức vốn điều lệ là 4 triệu đô la Mỹ, trong đó Tập đoàn nắm giữ 25% vốn chủ sở hữu.

Hoạt động chính của Công ty Tiếp vận Thăng Long là kinh doanh vận tải hàng hóa đa phương thức và các ngành nghề khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Tiếp Vận Thăng Long có trụ sở chính tại Lô E - 4A, Khu Công nghiệp Thăng Long, Huyện Đông Anh, Hà Nội.

16.2 Đầu tư dài hạn khác

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết (*)	43.200.000.000	43.200.000.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm	1.600.000.000	1.600.000.000
	44.800.000.000	44.800.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(14.160.000.000)	(21.720.000.000)

(*) Đây là khoản đầu tư mua 1.200.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển ("Gemadept") (tương đương với 1,2% vốn cổ phần của công ty này).

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	2.535.306.008	3.335.928.962
Phí bảo hiểm trả trước	-	37.146.093
Chi phí cải tạo văn phòng	1.127.652.217	1.368.598.029
Chi phí công cụ, dụng cụ	196.243.853	117.889.135
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.088.309.651	3.488.745.696
Chi phí trả trước thuê kho	1.736.668.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	253.849.209	698.438.543
	7.938.028.938	9.046.746.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	4.971.820.445	3.251.354.997
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 22)	8.566.773.998	8.903.090.664
	<u>13.538.594.443</u>	<u>12.154.445.661</u>

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.971.820.445	Ngày 27 tháng 12 năm 2012	Từ 15,5% đến 17%	Không có tài sản đảm bảo
	<u>4.971.820.445</u>			

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Thuế giá trị gia tăng	885.316.626	452.225.340
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.2)	183.786.381	-
Thuế thu nhập cá nhân	211.458.087	385.015.008
Các loại thuế, lệ phí khác	230.822.524	227.822.524
	<u>1.511.383.618</u>	<u>1.065.062.872</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Chi phí thuê kho phải trả	134.382.992	-
Chi phí bảo hiểm	23.722.026	13.436.440
Chi phí thuê tàu	-	83.486.625
Phí xây dựng phải trả	2.717.587.832	-
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	292.760.000	395.732.000
Chi phí vận chuyển phải trả	11.871.019.863	1.422.601.402
Chi phí phải trả khác	223.446.385	482.683.799
	<u>15.262.919.098</u>	<u>2.397.940.266</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp phải trả	1.451.482.418	1.099.280.419
Lãi vay ngân hàng phải trả	-	67.904.712
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	368.700.000	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	988.408.340	97.812.160
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	859.962.741	964.803.542
	<u>3.668.553.499</u>	<u>2.229.800.833</u>

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Vay dài hạn ngân hàng	29.171.689.716	34.962.497.038
Nợ thuê tài chính	4.855.974.087	-
	<u>34.027.663.803</u>	<u>34.962.497.038</u>
<i>Trong đó:</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	8.566.773.998	8.903.090.664
Vay và nợ dài hạn	25.460.889.805	26.059.406.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Kỳ hạn và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	419.733.334	60 tháng, ngày 8 tháng 11 năm 2013	17%	Tài sản hình thành từ hợp đồng vay gồm 5 xe đầu kéo, 5 rơ-mooc, 2 xe tải thùng 17 tấn
	562.023.750	60 tháng, ngày 15 tháng 5 năm 2013	17%	Tài sản hình thành từ hợp đồng vay gồm 250 vỏ container 20' và 50 vỏ container 40'
	21.552.278.632	84 tháng, ngày 31 tháng 12 năm 2016	17%	Tài sản hình thành từ vốn vay: Dự án "Đầu tư xây dựng bến xe tải và dịch vụ công cộng Thanh Trì" gồm công trình nhà kho và bến bãi
	1.001.250.000	60 tháng kể từ lần nhận nợ đầu tiên.	16%	10 ô tô tải Kia tài trợ bởi hợp đồng vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	1.802.000.000	60 tháng, ngày 18 tháng 5 năm 2016	17%	2 đầu kéo Hàn Quốc Hyundai HD 700 và 2 bồn rơ-mooc Hàn Quốc Doosung
	450.040.000	60 tháng, ngày 20 tháng 11 năm 2015	19,88%	Xe Toyota Fortuner
	1.115.080.000	60 tháng, ngày 19 tháng 12 năm 2015	19,88%	5 xe tải Isuzu
	1.207.500.000	48 tháng, ngày 15 tháng 11 năm 2013	22,68%	Tài sản hình thành từ hợp đồng gồm 3 đầu kéo Freightuner
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	284.000.000	60 tháng, ngày 1 tháng 1 năm 2016	21%	1 xe ô tô tải nhẹ trọng tải 5 tấn theo biên bản định giá TS số 01/11/2010 ĐGTS-BTX ngày 22/11/2010
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	777.784.000	36 tháng, 4 tháng 11 năm 2014	20,8%	Xe ô tô được hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.855.974.087	60 tháng kể từ ngày 28 tháng 7 năm 2012	21,5%	Tài sản hình thành từ hợp đồng thuê tài chính gồm 6 xe nâng điện
	34.027.663.803			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Kỳ trước	Đơn vị tính: VNĐ						Tổng cộng			
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	45.847.272.500	1.661.313.681	(238.790.000)	(65.317.173)	9.300.535.841	3.595.025.714	-	31.795.127.121	291.895.167.684
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	7.237.207.874	7.237.207.874
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	210.167.309	-	-	-	-	210.167.309
- Trích lập các quỹ	-	-	338.686.319	-	-	-	-	238.790.000	(727.476.319)	(150.000.000)
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	45.847.272.500	2.000.000.000	(238.790.000)	144.850.136	9.300.535.841	3.595.025.714	238.790.000	38.304.858.676	299.192.542.867
Kỳ này										
Số dư đầu kỳ	340.000.000.000	47.084.881.504	2.000.000.000	(238.790.000)	66.577.685	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	87.532.844.078	489.468.595.013
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	4.313.585.247	4.313.585.247
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(57.747.506)	-	-	-	-	(57.747.506)
- Trích lập các quỹ	-	-	1.403.767.361	-	-	-	-	-	(2.445.381.752)	(1.041.614.391)
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	47.084.881.504	3.403.767.361	(238.790.000)	8.830.179	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	89.401.047.573	492.682.818.363

(*) Đây là quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ:		
Cổ phiếu phổ thông	23.879	23.879
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	33.976.121	33.976.121
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2011: 10.000 VNĐ).

Cổ phiếu của Công ty với mã giao dịch là VFC đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2006 theo Giấy phép Niêm yết số 53/GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 6 năm 2006.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 19 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án hủy niêm yết toàn bộ 34 triệu cổ phiếu phổ thông trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, ngày chính thức thực hiện hủy niêm yết vẫn chưa được quyết định bởi Hội đồng Quản trị của Công ty tại ngày của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

23.3 Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Quỹ đầu tư và phát triển	9.300.535.841	9.300.535.841
Quỹ dự phòng tài chính	3.483.755.905	3.483.755.905
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	238.790.000	238.790.000
	13.023.081.746	13.023.081.746

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Đơn vị tính: VNĐ

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Vốn cổ phần đã góp	10.251.000.000
Phần sở hữu trong thặng dư vốn cổ phần	422.890.996
Vốn khác của chủ sở hữu	200.498.407
Lợi nhuận chưa phân phối	3.737.269.012
	14.611.658.415

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Phần lợi nhuận tính cho cổ đông thiểu số trong kỳ	237.352.050
	237.352.050

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 *Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*

Tổng doanh thu	233.056.550.455	244.406.052.594
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	-	13.615.859.774
Doanh thu dịch vụ vận tải và kho bãi	226.314.133.149	229.564.237.186
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.742.417.306	1.225.955.634
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	233.056.550.455	244.406.052.594
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	-	13.615.859.774
Doanh thu dịch vụ vận tải và kho bãi	226.314.133.149	229.564.237.186
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.742.417.306	1.225.955.634

25.2 Doanh thu tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 *Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*

Lãi tiền gửi	4.279.532.570	7.779.404.102
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh	-	5.254.041.692
Cổ tức nhận bằng tiền	790.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	396.684.274	16.165.217
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	7.560.000.000	-
Lãi từ mua bán các khoản đầu tư	-	1.890.137.570
Khác	13.509.760	-
	13.039.726.604	14.939.748.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Giá vốn hàng bán	-	13.603.766.148
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi	216.473.088.013	194.563.086.245
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	6.489.600.107	1.062.895.620
	<u>222.962.688.120</u>	<u>209.229.748.013</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí lãi vay	2.288.853.850	6.588.919.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.510.081	95.780.160
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	3.061.932.401
Chi phí tài chính khác	-	16.568.905
	<u>2.290.363.931</u>	<u>9.763.200.611</u>

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Thu nhập khác	1.878.361.882	495.433.847
Thanh lý tài sản	511.072.727	30.000.000
Nhận bồi thường bảo hiểm	760.543.289	-
Nhận bồi thường do thiếu hụt hàng	450.318.328	265.151.871
Thu tiền thiếu hụt dầu từ nhân viên lái xe	-	153.053.986
Thu nhập khác	156.427.538	47.227.990
Chi phí khác	1.314.076.549	440.373.695
Thanh lý tài sản	191.647.648	-
Chi phí sửa chữa tàu do sự cố	526.089.684	-
Bồi thường hàng thiếu hụt, hỏng hóc	354.292.486	434.313.655
Chi phí khác	242.046.731	6.060.040
	<u>564.285.333</u>	<u>55.060.152</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	67.496.463.313	45.084.523.917
Chi phí nhân công	18.290.348.606	18.505.620.151
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9.218.907.837	4.194.120.358
Chi phí hàng hóa, dịch vụ mua ngoài	128.697.432.392	161.672.769.236
Chi phí khác	25.284.561.943	14.087.839.961
	<u>248.987.714.091</u>	<u>243.544.873.623</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con được đăng ký là đơn vị trực thuộc là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con được đăng ký là đơn vị trực thuộc (hạch toán độc lập) để kê khai thuế TNDN tập trung trong năm theo Thông báo ngày 28 tháng 5 năm 2010 và Thông báo ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Cục thuế Hà Nội bao gồm:

- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco;
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco;
- Chi nhánh miền Bắc của Công ty;
- Chi nhánh miền Nam của Công ty;

Ngoại trừ trường hợp của Công ty TNHH một thành viên Vinafco Hậu Giang, công ty con của Công ty nêu dưới đây, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các công ty con không đăng ký đơn vị trực thuộc khác của Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH một thành viên Vinafco Hậu Giang - công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	430.548.254	5.996.139.992
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	128.013.704
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	81.287.747	(312.157.788)
	<u>511.836.001</u>	<u>5.811.995.908</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	5.062.773.297	14.427.598.535
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Lỗ trước thuế của công ty con không cần trừ khi tính thuế	3.777.476.019	6.733.807.270
Phần phân bổ thặng dư đánh giá lại tài sản góp vốn	-	743.161.215
Điều chỉnh khoản dự phòng phải thu khó đòi không được khấu trừ thuế	229.375.980	-
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	131.081.456
Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn	-	922.856.475
Chi phí không hợp lý hợp lệ	42.492.717	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Hoàn nhập dự phòng không được khấu trừ theo cơ sở thuế	-	(1.950.464.844)
Lãi từ công ty liên doanh	(7.389.924.998)	(5.254.041.692)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	1.722.193.015	15.753.998.415
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	1.722.193.015	15.753.998.415
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	430.548.254	5.996.139.992
Thuế TNDN (trả thừa)/phải trả đầu kỳ	(5.640.408.635)	1.905.634.043
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	-	128.013.704
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(6.909.979.910)
Thuế TNDN (trả thừa)/phải trả cuối kỳ	(5.209.860.381)	1.119.807.829
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN trả thừa (Thuyết minh số 10)	(5.393.646.762)	(1.770.616.229)
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 19)	183.786.381	2.890.424.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc giữa cơ sở kế toán và cơ sở thuế	151.866.705	-	(81.287.747)	-
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	233.154.452	-	92.124.158
	151.866.705	233.154.452		
Thuế thu nhập hoàn lại phải trả				
Thặng dư đánh giá lại tài sản góp vốn	-	-	-	220.033.630
	-	-		
(Chi phí)/Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			(81.287.747)	312.157.788

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
			<i>Giá trị</i>	
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Nhà đầu tư có liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		1.026.241.578
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	Công ty liên doanh	Lợi nhuận năm 2011 được chia Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	13.068.615.918	1.223.244.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch mua bán với các bên liên quan được thực hiện trên nguyên tắc đàm phán hợp đồng dựa trên giá thị trường tại cùng thời điểm.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 6) như sau:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số dư</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Nhà đầu tư có liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải	153.877.225
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	Công ty liên doanh của Công ty con	Cung cấp dịch vụ vận tải	13.200.000
			167.077.225

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc Tập đoàn:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lương và thưởng	2.364.393.947	2.580.761.818
	2.364.393.947	2.580.761.818

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.313.585.247	7.237.207.873
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.976.121	19.976.121
Ảnh hưởng suy giảm	-	15.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	33.976.121	34.976.121

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Các lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ;
- ▶ Kinh doanh kho bãi; và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ vận tải biển.

Tập đoàn theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Tập đoàn trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên thỏa thuận hợp đồng giữa các bên. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Vận tải đường bộ và kinh doanh hàng hóa thương mại</i>	<i>Dịch vụ kho bãi</i>	<i>Vận tải biển</i>	<i>Điều chỉnh và cấn trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu					
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	79.067.793.040	29.513.948.028	124.474.809.387	-	233.056.550.455
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	49.223.121.775	5.875.726.030	5.379.723.628	(60.478.571.433)	-
Tổng doanh thu	128.290.914.815	35.389.674.058	129.854.533.015	(60.478.571.433)	233.056.550.455
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	3.014.511.375	2.799.919.131	4.869.093.359	(589.661.531)	10.093.862.334
Thu nhập và chi phí thuần không phân bổ (i)					(5.031.089.036)
Lợi nhuận thuần trước thuế					5.062.773.298
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(511.836.001)
Lợi nhuận thuần sau thuế					<u>4.550.937.297</u>
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	(ii)	(ii)	86.401.033.109	-	416.543.279.310
Tài sản không phân bổ (i)					210.335.080.118
Tổng tài sản					<u>626.878.359.428</u>
Công nợ bộ phận	(ii)	(ii)	35.765.675.974	-	72.832.653.595
Công nợ không phân bổ (ii)					46.751.229.055
Tổng công nợ					<u>119.583.882.650</u>
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành TSCĐ					
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	(ii)	(ii)	877.249.474	-	8.152.865.074
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	(ii)	(ii)	-	-	32.630.622.978
Khấu hao	(ii)	(ii)	806.546.296	-	9.218.907.837

(i) Bao gồm doanh thu, chi phí, tài sản và công nợ phải trả của các hoạt động khác được Tập đoàn theo dõi chung.

(ii) Tập đoàn không theo dõi chi tiết tài sản và công nợ cũng như các thông tin bộ phận khác riêng rẽ cho vận tải đường bộ và kinh doanh hàng hóa thương mại và dịch vụ kho bãi mà theo dõi chung như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Vận tải đường bộ và kinh doanh hàng hóa thương mại và dịch vụ kho bãi

Tài sản và công nợ	
Tài sản bộ phận	364.545.985.294
Công nợ bộ phận	37.066.977.621
Các thông tin bộ phận khác	
Chi phí hình thành TSCĐ	
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	7.275.615.600
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	32.630.622.978
Khấu hao	8.412.361.541

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản tiền thuê và phí dịch vụ phải trả liên quan tới việc thuê văn phòng, thuê kho, thuê tàu và sử dụng dịch vụ trong Khu công nghiệp Tiên Sơn và Bình Dương trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Đến 1 năm	10.378.604.218	10.378.604.218
Từ 1 - 5 năm	24.323.499.892	27.671.851.793
Trên 5 năm	-	1.840.950.208
	34.702.104.110	39.891.406.219

Cam kết đầu tư

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có các cam kết góp vốn đầu tư như sau:

- Phần vốn góp đã cam kết nhưng chưa góp đủ vào Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội, công ty con của Công ty, với số tiền là 98.169.270 VNĐ; và
- Phần vốn góp đã cam kết nhưng chưa góp đủ vào Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty, với số tiền là 10.400.000.000 VNĐ.

Các cam kết liên quan tới đầu tư xây dựng cơ bản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có các cam kết theo các hợp đồng thuê nhà thầu xây dựng các Dự án kho tiếp vận tại Đà Nẵng, Thanh Trì, Hậu Giang, Trâu Quỳ và dự án phần mềm kho với tổng giá trị khoảng 31 tỷ VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi theo thị trường của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VNĐ</i>
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
VNĐ	250	(974.987.106)
VNĐ	(250)	974.987.106
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		
VNĐ	200	(732.102.127)
VNĐ	(200)	732.102.127

Mức tăng lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn (VNĐ). Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá đến báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tập đoàn là 29.040.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 21.480.000.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 2.904.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.148.000.000 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 2.904.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.148.000.000 đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa và thông qua các nhà cung cấp nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Các khoản cho vay và phải thu khác

Như được trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 7, Công ty có các khoản cho vay và phải thu khác và các khoản cho vay này không được bảo đảm. Công ty quản lý rủi ro tín dụng này qua việc thường xuyên theo dõi tiến độ thu hồi vốn từ các đối tác và đánh giá liệu có sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng đối tượng tại ngày lập báo cáo để trích lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay và phải thu khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là bằng 3.858.100.325.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các khoản phải thu đều trong hạn và không bị suy giảm vì các khoản phải thu này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn đã được trích lập dự phòng theo Thông tư 228.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			> 210 Ngày
			< 90 ngày	91-180 ngày	91-180 ngày	
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	129.966.139.918	92.361.837.068	26.713.734.656	463.640.791	609.491.227	9.817.436.176
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	118.769.912.434	106.477.861.181	9.070.038.258	299.073.779	200.816	2.922.738.400

Công ty đã áp dụng các quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 8.466.513.836 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 7.300.958.213 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu.

Đơn vị tính: VNĐ

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2012					
Các khoản vay và nợ Phải trả nhà người bán	-	13.538.594.443	25.460.889.805	-	38.999.484.248
Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác	55.030.233.844	-	-	-	55.030.233.844
	16.122.881.839	-	-	-	16.122.881.839
	71.153.115.683	13.538.594.443	25.460.889.805	-	110.152.599.931
Ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Các khoản vay và nợ Phải trả người bán	-	12.154.445.661	26.059.406.374	-	38.213.852.035
Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác	63.734.757.337	-	-	-	63.734.757.337
	3.430.648.520	-	-	-	3.430.648.520
	67.165.405.857	12.154.445.661	26.059.406.374	-	105.379.257.892

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Cổ phiếu niêm yết	43.200.000.000	(14.160.000.000)	43.200.000.000	(21.720.000.000)	21.480.000.000
Đầu tư dài hạn khác	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-	1.600.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm	16.650.000.000	-	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu					
- Phải thu khách hàng	85.137.249.294	(4.608.413.511)	89.778.742.673	(4.552.550.291)	85.226.192.382
- Cho vay	13.300.000.000	-	13.300.000.000	-	13.300.000.000
- Phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác	44.828.890.624	(3.858.100.325)	27.185.421.642	(2.748.407.922)	24.437.013.720
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	63.666.075.794	-	87.173.686.361	-	87.173.686.361
	268.382.215.712	(22.626.513.836)	271.237.850.676	(29.020.958.213)	242.216.892.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	38.999.484.248	38.213.852.035	38.999.484.248	38.213.852.035
- Phải trả người bán	55.030.233.844	63.734.757.337	55.030.233.844	63.734.757.337
- Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác	16.122.881.839	3.430.648.520	16.122.881.839	3.430.648.520
	110.152.599.931	105.379.257.892	110.152.599.931	105.379.257.892

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- ▶ Đối với các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán này, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- ▶ Đối với các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này, giá trị hợp lý được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

38. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 19 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án hủy niêm yết toàn bộ 34 triệu cổ phiếu phổ thông trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, ngày chính thức thực hiện hủy niêm yết vẫn chưa được quyết định bởi Hội đồng Quản trị của Công ty tại ngày của các báo cáo tài chính này.



Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012